TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 873/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16-7-2019
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đình Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Bá Hợp.

2. Bà Lê Thị Thanh Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 16/7/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 480/2019/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 4 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Khoa Thị Thanh T, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số 330/234 đường Phan Văn Trị, Phường 11, quận B, Thành phố H (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Xuân L, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số 12 đường Trương Đăng Quế, Phường 01, quận G, Thành phố H (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 3 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Khoa Thị Thanh T trình bày:

Bà và ông Phạm Xuân L kết hôn vào năm 2014, đăng ký kết hôn tại UBND Phường 01, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Hạnh phúc gia đình đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên không tìm được tiếng nói chung, ông L không có sự đồng cảm, không chia sẻ với bà và thường xuyên nói những lời khó nghe, hai người đã sống ly thân từ tháng 01/2019 cho đến nay. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên bà xin ly

hôn với ông L để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có một con chung tên Phạm Ngọc Thanh Trà, sinh ngày 28/9/2016. Bà T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, bà T yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Phạm Xuân L trình bày: Ông L thống nhất với phần trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung. Nay bà T làm đơn xin hôn ông không đồng ý vì những lý do bà T nêu trong đơn xin ly hôn không hợp lý, mâu thuẫn vợ chồng không nặng nề đến mức ly hôn. Ông còn yêu thương vợ con, ông muốn bà T bỏ qua những lỗi lầm của ông để vợ chồng hàn gắn xây dựng gia đình hạnh phúc vì tương lai con cái.

Tại phiên tòa:

Bà T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện do bà và ông L không tìm được tiếng nói chung, không hòa hợp về kinh tế cụ thể là ông L lấy tiền đi đầu tư vào tiền ảo mà không hỏi ý kiến bà, sau khi đầu tư xong thì về nhà lấy tiền đi đầu tư tiếp. Ngoài ra ông L không đồng cảm với công việc của bà, không chăm sóc gia đình. Gia đình bà và gia đình ông L mâu thuẫn quá lớn vì quan hệ giữa ông bà.

Ông L không đồng ý ly hôn do có thể cải thiện tình cảm vợ chồng để hàn gắn, ông còn tình cảm rất nhiều với bà T. Nhưng nếu Hội đồng xét xử cho ông bà ly hôn thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo như yêu cầu của bà T.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên toà sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay các đương đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho nguyên đơn bà Khoa Thị Thanh T được ly hôn với ông Phạm Xuân L. Về con chung: Giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Về tài sản chung, nợ chung không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Yêu cầu xin ly hôn của bà Khoa Thị Thanh T đối với ông Phạm Xuân L là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyển số 1/2014 do UBND Phường 01, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông L, bà T ngày 05/8/2014 đã xác định quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà T là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Bà T yêu cầu được ly hôn với ông L vì cho rằng ông bà bất đồng quan điểm sống, thường xuyên không tìm được tiếng nói chung, ông L không có sự đồng cảm, không chia sẻ với bà và thường xuyên nói những lời khó nghe, hiện ông bà đã ly thân từ tháng 01/2019 cho đến nay. Ông bà không hòa hợp về kinh tế cụ thể là ông L lấy tiền đi đầu tư vào tiền ảo mà không hỏi ý kiến bà, sau khi đầu tư xong thì về nhà lấy tiền đi đầu tư tiếp. Ngoài ra ông L không đồng cảm với công việc của bà, không chăm sóc gia đình. Gia đình bà và gia đình ông L mâu thuẫn quá lớn vì quan hệ giữa ông bà.

Ông L không đồng ý ly hôn với bà T vì những lý do bà T nêu trong đơn xin ly hôn không hợp lý, mâu thuẫn vợ chồng không nặng nề đến mức ly hôn. Ông còn yêu thương vợ con, ông muốn bà T bỏ qua những lỗi lầm của ông để vợ chồng hàn gắn xây dựng gia đình hạnh phúc vì tương lai con cái. Ông nhận thấy có thể cải thiện tình cảm vợ chồng để hàn gắn, ông còn tình cảm rất nhiều với bà T. Nhưng nếu Hội đồng xét xử cho ông bà ly hôn thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo như yêu cầu của bà T

Xét thấy hôn nhân là sự tự nguyện, mục đích của hôn nhân là xây dựng một gia đình ấm no, hạnh phúc, bền vững, là sự nỗ lực phấn đấu, xây dựng của cả hai bên vợ chồng. Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình. Nhưng giữa bà T và ông L đã không còn sống chung với nhau. Tòa án nhiều lần tổ chức hòa giải để động viên bà T và ông L trở về đoàn tụ gia đình, nhưng bà T vẫn không thay đổi ý kiến. Nay bà T kiên quyết xin ly hôn cho thấy hôn nhân giữa bà T và ông L đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông L không đồng ý ly hôn nhưng hiện nay ông L đang làm việc xa nhà, một tháng chỉ ở nhà từ 7 đến 10 ngày, thời gian để vợ chồng hàn gắn mâu thuẫn là không có, mặt khác bà T cương quyết xin ly hôn do tình cảm vợ chồng đã hết, mâu thuẫn giữa bà và gia đình chồng quá lớn, bà không muốn hàn gắn tình cảm cùng ông L. Hội đồng xét xử xét thấy không nên miễn cưỡng ép buộc tình cảm khi một bên không đồng ý. Do đó, bà T yêu cầu xin ly hôn với ông L là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận.

Về con chung: Bà T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, và yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng chung. Xét thấy tính đến ngày xét xử

sơ thẩm trẻ Phạm Ngọc Thanh Trà được 33 tháng 18 ngày tuổi, theo khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "*...Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.*". Do đó giao trẻ Trà cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông L đồng ý với yêu cầu của bà T về mức cấp dưỡng nuôi con. Xét sự thỏa thuận này không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này.

Về tài sản chung: Các bên khai tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Các bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

Án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng bà T chịu.

Ông L phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/1/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Khoa Thị Thanh T đối với ông Phạm Xuân L.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Khoa Thị Thanh T được ly hôn với ông Phạm Xuân L (Giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyển số 01/2014 do UBND Phường 01, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông L, bà T ngày 05/8/2014 không còn giá trị).

- Về con chung: Giao trẻ Phạm Ngọc Thanh Trà, sinh ngày 28/9/2016 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành.

Ông L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông L. Trên cơ sở lợi ích của con chung, khi cần thiết ông L, bà T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T, ông L khai tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà T, ông L khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng bà T chịu, được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0000491 ngày 11/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Bà T đã nộp đủ án phí.

Ông L chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.Gò Vấp;
- CCTHADS Q.Gò Vấp;
- UBND Phường 1, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh,
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Đình Tiến